

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy Lợi An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 06/08/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/3/2019. Vốn điều lệ là 344.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ

Chủ tịch Công ty đã điều hành trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch	Ông Nguyễn Văn Ngai	Chủ tịch
Kiểm soát viên	Bà Hồ Thị Ngọc Hương	Kiểm soát viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 01/4/2020)
	Ông Trần Đình Thư	Kiểm soát viên không chuyên trách (miễn nhiệm ngày 21/8/2020)
	Ông Lê Đoàn Kiên Giang	Kiểm soát viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ban điều hành và quản lý	Ông Vương Hữu Tiếng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Giám đốc
	Ông Ngô Minh Kiến	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Bình Sơn	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vương Hữu Tiếng

Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Phê duyệt của Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Ngại

Chủ tịch

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Số: 71/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập tại ngày 25/02/2021, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30/01/2020 có ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lưu Minh Tới**Phó Giám đốc phụ trách**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2021/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Impact**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Trần Thị Trinh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5438-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2021/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

A red stamp of CPA Vietnam, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. The stamp contains the text: "M.S.C.N: 0101917917-003", "CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM", "CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH", and "TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM". A blue handwritten signature is written over the stamp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		182.027.893.779	193.285.566.830
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.976.579.007	22.706.974.634
1. Tiền	111		4.976.579.007	7.706.974.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	142.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	150.000.000.000	142.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.562.586.843	25.315.192.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.808.356.110	10.974.492.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.247.432.000	22.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.369.070.000	15.849.023.804
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(2.862.271.267)	(1.530.823.702)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	3.488.727.929	3.263.399.490
1. Hàng tồn kho	141		3.488.727.929	3.263.399.490
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		310.673.296.023	306.592.341.772
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		304.904.216.451	299.894.727.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	304.904.216.451	299.894.727.531
- Nguyên giá	222		330.118.696.379	321.841.376.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.214.479.928)	(21.946.649.243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.135.556.000	4.648.667.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.135.556.000	4.648.667.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.633.523.572	2.048.946.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.633.523.572	2.048.946.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		492.701.189.802	499.877.908.602

N:K
CỔ
K
PA
-I
TP.
CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.642.185.745	21.594.970.710
I- Nợ ngắn hạn	310		14.642.185.745	21.594.970.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.983.703.300	14.434.405.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	372.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	4.811.095.783	1.534.920.987
4. Phải trả người lao động	314		3.854.785.081	3.049.082.813
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	486.358.842	356.061.000
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	-	72.440.040
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.506.242.739	2.147.688.416
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.15	478.059.004.057	478.282.937.892
I- Vốn chủ sở hữu	410		212.758.920.426	211.223.902.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.892.341.716	208.114.790.807
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.578.710	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	3.109.111.854
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		-	3.109.111.854
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.15	265.300.083.631	267.059.035.231
1. Nguồn kinh phí	431		264.121.000	2.023.072.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		492.701.189.802	499.877.908.602

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	67.474.668.346	80.317.854.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	67.474.668.346	80.317.854.398
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	64.111.804.618	76.203.010.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.362.863.728	4.114.843.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	10.338.293.751	9.859.549.415
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	2.415.313.990	1.888.784.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.285.843.489	12.085.608.568
11. Thu nhập khác	31	5.20	275.653.380	123.034.270
12. Chi phí khác	32	5.20	372	74.715.395
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		275.653.008	48.318.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.561.496.497	12.133.927.443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	2.006.234.057	2.051.629.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.555.262.440	10.082.298.244

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lý Mỹ Anh

Nguyễn Bình Sơn

Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.561.496.497	12.133.927.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.380.255.685	3.324.644.787
- Các khoản dự phòng	3	1.259.007.525	818.481.634
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11.242.016.204)	(9.859.549.415)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	4.958.743.503	6.417.504.449
- Biến động các khoản phải thu	9	421.158.298	(3.904.664.679)
- Biến động hàng tồn kho	10	(225.328.439)	1.454.304.672
- Biến động các khoản phải trả	11	(10.714.839.877)	(7.137.208.392)
- Biến động chi phí trả trước	12	(2.584.577.149)	433.915.698
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.125.000.000)	(1.984.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.041.463.686	32.772.301.855
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.375.838.121)	(27.453.227.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.604.218.099)	598.926.122
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.099.081.878)	(1.322.361.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	201.782.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.000.000.000)	(142.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	152.000.000.000	150.000.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.040.233.477	10.330.235.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	142.934.326	17.007.874.045
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.269.111.854)	(3.109.111.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.269.111.854)	(3.109.111.854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.730.395.627)	14.497.688.313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.706.974.634	8.209.286.321
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.976.579.007	22.706.974.634

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc



Vương Hữu Tiếng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 06/08/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/3/2019. Vốn điều lệ là 344.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Số lao động tại ngày 31/12/2020 là 195 người. (tại ngày 31/12/2019 là 192 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên ngành, nghề kinh doanh gồm: Xây dựng công trình thủy lợi, trạm bơm, công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình thủy lợi, giám sát thi công công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu công trình dân dụng đến cấp IV, công trình thủy nông, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy lợi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành thủy lợi; San lấp mặt bằng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Xây dựng công trình giao thông nông thôn; Dịch vụ tưới tiêu, duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi, thi công xây dựng các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành, sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành thủy lợi, trạm bơm; Sửa chữa mô tô điện, máy bơm điện, dầu; Lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế./.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có một đơn vị trực thuộc như sau:

+ Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang - Xí nghiệp Xây dựng - Tư vấn khảo sát thiết kế

+ Lĩnh vực hoạt động: Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát, thi công xây dựng công trình thủy lợi.

+ Địa chỉ: 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

+ Mã số thuế: 1601228667-001

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Đối với kết cấu hạ tầng thủy lợi: Công ty quản lý, sử dụng và trích hao mòn TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 75/2018/TT-BTC ban hành ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Đối với các hạng mục tài sản phục vụ quản lý: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Đối với tài sản cố định hữu hình là hạ tầng thủy lợi được tính hao mòn dựa theo tỷ lệ tính hao mòn theo phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018.

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng. Các tài sản cố định hữu hình phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020
	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản khác	10 - 20

Theo quy định tại khoản 6, Điều 07 của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, các tài sản sau đây của Công ty khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao:

+ Tài sản là máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương, ...)

+ Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau theo Phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty phù hợp với Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế của hoạt động dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cây bừa đất, nạo vét kênh mương...theo quy định tại khoản 2, điều 8, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	252.399.207	1.213.873.543
Tiền gửi ngân hàng	4.724.179.800	6.493.101.091
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Tổng	4.976.579.007	22.706.974.634

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp đồng số 01/HĐV/2020 tại Vietcombank An Giang	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Hợp đồng số 30/2020/HĐTG/NHNo-AG tại Agribank An Giang	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Hợp đồng số 740/2020/57058 tại Vietinbank An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Hợp đồng số 01/25112020/548406/HĐTG tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 01/14122020/548406/HĐTG tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 01/190919/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng số 01/21102020/548406/HĐTG tại BIDV	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Hợp đồng số 01/16062020/548406/HĐTG tại BIDV	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Hợp đồng số 03/2020/HĐTG/PVB-DN.AG tại PV Combank An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Hợp đồng số 04/2020/HĐTG/PVB-DN.AG tại PV Combank An Giang	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Hợp đồng số 02/2020/HĐTG/PVB-DN.AG tại PV Combank An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 01/2020/HĐTG/PVB-DN.AG tại PV Combank An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	150.000.000.000	150.000.000.000	142.000.000.000	142.000.000.000

Công ty cho các Ngân hàng vay có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng, lãi suất bình quân trong năm từ 3,7% đến 7,6%/năm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban quản lý Hệ thống Bắc Vàm Nao	-	2.405.817.971
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Xây dựng HAG	-	2.170.000.000
Trạm bơm Vọng Thê	1.566.012.352	1.596.902.352
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	14.266.722.660	1.493.046.734
Ban QLDA Đầu tư & Xây dựng Khu vực huyện Tịnh Biên	190.627.000	992.667.000
Các đối tượng khác	2.784.994.098	2.316.058.547
Tổng	18.808.356.110	10.974.492.604

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thịnh Phát Long Xuyên	1.978.922.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Hòa Phú	388.967.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	56.925.000	-
Công ty TNHH MTV Thái Thi	40.418.000	-
DNTN Hồng Phi	387.200.000	-
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	50.000.000	-
Võ Thị Bảo Yến	318.000.000	-
Các đối tượng khác	27.000.000	22.500.000
Tổng	3.247.432.000	22.500.000

01
ÔNG
KIỂM
A
-CHI
?HỒ
HIA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.369.070.000	300.000.000	15.849.023.804	300.000.000
Tạm ứng	40.580.000	-	169.115.600	-
Ký quỹ ký cược	-	-	189.735.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.322.600.000	-	4.024.539.726	-
Khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình gia cố trong thời gian chờ chính lý quyết toán Ngân sách Nhà nước	605.890.000	-	11.165.633.478	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền đặt cọc để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ	100.000.000	-	-	-
Tổng	4.369.070.000	300.000.000	15.849.023.804	300.000.000

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	691.824.968	-	757.211.836	-
Công cụ, dụng cụ	210.980.678	-	299.524.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.585.922.283	-	2.206.663.087	-
Tổng	3.488.727.929	-	3.263.399.490	-

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020 VND
Phải nộp	1.534.920.987	8.263.663.328	4.987.488.532	4.811.095.783
Thuế giá trị gia tăng	421.737.885	270.310.713	470.076.546	221.972.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.183.102	2.006.234.057	1.125.000.000	1.994.417.159
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.380.714	70.380.714	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	48.919.418	48.919.418	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.863.818.426	3.269.111.854	2.594.706.572

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.8 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.163.425.451	301.154.184	3.163.425.451	1.632.601.749
Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	-	300.000.000	-
Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	-	431.834.874	431.834.874
Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	370.512.000	-	370.512.000	370.512.000
Trạm bơm vọng Thê	1.566.012.352	166.282.855	1.566.012.352	526.122.850
Trạm bơm Xà Nu	253.646.370	32.980.501	253.646.370	68.051.670
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	177.879.189	79.967.901	177.879.189	177.879.189
Trạm bơm Tân Phú	35.687.886	12.152.943	35.687.886	35.687.886
Trạm bơm Định Thành 2	27.852.780	9.769.984	27.852.780	22.513.280
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm		Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	
		Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm		Quá hạn trên 3 năm
Đỗ Dũng Tuấn	-	-	-	300.000.000
Ủy ban nhân dân xã An Hòa	-	-	-	431.834.874
Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	-	-	-	370.512.000
Trạm bơm vọng Thê	166.282.855	21.115.000	338.724.995	1.039.889.502
Trạm bơm Xà Nu	32.980.501	-	35.071.169	185.594.700
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	79.967.901	66.428.987	31.482.301	-
Trạm bơm Tân Phú	12.152.943	19.754.943	3.780.000	-
Trạm bơm Định Thành 2	9.769.984	7.540.000	5.203.296	5.339.500

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	12.035.067.706	7.427.704.368	3.323.142.800	259.585.254	267.790.698.145	31.005.178.501	321.841.376.774
Tăng trong năm	90.415.000	-	115.756.241	-	-	8.183.573.364	8.389.744.605
Xây dựng cơ bản hoàn thành	90.415.000	-	-	-	-	8.183.573.364	8.273.988.364
Tăng do nâng cấp sửa chữa	-	-	115.756.241	-	-	-	115.756.241
Giảm trong năm	-	-	-	112.425.000	-	-	112.425.000
Phân loại phù hợp với quy định	-	-	-	112.425.000	-	-	112.425.000
Số dư cuối năm	12.125.482.706	7.427.704.368	3.438.899.041	147.160.254	267.790.698.145	39.188.751.865	330.118.696.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	2.361.883.453	1.350.079.182	2.281.767.574	205.662.050	5.926.553.849	9.820.703.135	21.946.649.243
Tăng trong năm	399.509.824	488.172.986	223.347.987	13.480.800	-	2.255.744.088	3.380.255.685
Khấu hao trong năm	399.509.824	488.172.986	223.347.987	13.480.800	-	2.255.744.088	3.380.255.685
Giảm trong năm	-	-	-	112.425.000	-	-	112.425.000
Phân loại phù hợp với quy định	-	-	-	112.425.000	-	-	112.425.000
Số dư cuối năm	2.761.393.277	1.838.252.168	2.505.115.561	106.717.850	5.926.553.849	12.076.447.223	25.214.479.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	9.673.184.253	6.077.625.186	1.041.375.226	53.923.204	261.864.144.296	21.184.475.366	299.894.727.531
Số cuối năm	9.364.089.429	5.589.452.200	933.783.480	40.442.404	261.864.144.296	27.112.304.642	304.904.216.451

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình trạm bơm vùng cao Xà Xu	-	2.920.567.818
Công trình trạm bơm Bảy Chuối	-	1.728.100.000
Công trình trạm bơm tiêu Lòng Hồ, xã Tân Trung	296.298.000	-
Công trình trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê	96.229.000	-
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	511.138.000	-
Công trình trạm bơm Tân Thành, xã Tân Phú	231.891.000	-
Tổng	1.135.556.000	4.648.667.818

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê đất	4.541.543.572	1.948.520.306
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.980.000	79.488.617
Chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống	-	20.937.500
Tổng	4.633.523.572	2.048.946.423

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Thuận Thiên	87.988.000	87.988.000	1.697.473.478	1.697.473.478
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Vận Tải Phương Nam	177.869.000	177.869.000	1.216.167.000	1.216.167.000
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam (EVPC)	-	-	1.209.670.000	1.209.670.000
HTX Dịch Vụ Thủy Lợi Mỹ Thạnh	98.885.000	98.885.000	945.000.000	945.000.000
Công ty TNHH Something Việt Nam	110.457.000	110.457.000	891.621.000	891.621.000
Cty TNHH xây dựng An Hưng	42.884.000	42.884.000	857.683.000	857.683.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng 797	71.243.000	71.243.000	776.296.000	776.296.000
Công ty TNHH MTV Thái Thi	-	-	740.173.000	740.173.000
Công ty TNHH Thành Khi	89.889.000	89.889.000	669.082.000	669.082.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và ĐTXD Minh Thông	64.477.000	64.477.000	644.766.000	644.766.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành An Châu Đốc	41.044.000	41.044.000	492.531.000	492.531.000
Công ty TNHH Xây dựng Trung Vy	32.980.000	32.980.000	461.720.000	461.720.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Lợi	139.671.000	139.671.000	454.992.000	454.992.000
Các đối tượng còn lại	2.026.316.300	2.026.316.300	3.377.230.976	3.377.230.976
Tổng	2.983.703.300	2.983.703.300	14.434.405.454	14.434.405.454

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.298.226	-
Bảo hiểm xã hội	207.802.382	-
Bảo hiểm y tế	36.671.008	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.298.226	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.289.000	356.061.000
Tổng	486.358.842	356.061.000

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	72.440.040
Dự phòng bảo hành công trình	-	72.440.040
a) Dài hạn	-	-
Tổng	-	72.440.040

C
H
A
N
H
K
I
A
C
P
H
H

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	202.581.640.092	2.508.461.242	2.049.601.731	123.977.048	265.035.962.631	472.299.642.744
Tăng trong năm	5.533.150.715	3.024.689.473	10.082.298.244	25.534.881.338	-	44.175.019.770
Lãi trong năm	-	-	10.082.298.244	-	-	10.082.298.244
Tăng vốn điều lệ	5.533.150.715	-	-	-	-	5.533.150.715
Phân phối lợi nhuận	-	3.024.689.473	-	-	-	3.024.689.473
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	25.534.881.338	-	25.534.881.338
Giảm trong năm	-	5.533.150.715	9.022.788.121	23.635.785.786	-	38.191.724.622
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.024.689.473	-	-	3.024.689.473
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.734.696.917	-	-	3.734.696.917
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	213.800.000	-	-	213.800.000
Nộp lợi nhuận còn lại 2018	-	-	2.049.601.731	-	-	2.049.601.731
Chi sự nghiệp	-	-	-	23.635.785.786	-	23.635.785.786
Bổ sung vốn điều lệ	-	5.533.150.715	-	-	-	5.533.150.715
Số dư tại ngày 31/12/2019	208.114.790.807	-	3.109.111.854	2.023.072.600	265.035.962.631	478.282.937.892
Số dư tại ngày 01/01/2020	208.114.790.807	-	3.109.111.854	2.023.072.600	265.035.962.631	478.282.937.892
Tăng trong năm	1.777.550.909	2.866.578.710	9.555.262.440	23.041.463.686	-	37.240.855.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.555.262.440	-	-	9.555.262.440
Tăng vốn điều lệ (i)	1.777.550.909	-	-	-	-	1.777.550.909
Phân phối lợi nhuận	-	2.866.578.710	-	-	-	5.621.285.282
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	23.041.463.686	-	23.041.463.686
Giảm trong năm	-	-	12.664.374.294	24.800.415.286	-	37.464.789.580
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	2.866.578.710	-	-	2.866.578.710
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	3.712.277.158	-	-	3.712.277.158
Quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	221.700.000	-	-	221.700.000
Nộp lợi nhuận còn lại 2019 (iii)	-	-	3.109.111.854	-	-	3.109.111.854
Tạm nộp lợi nhuận năm 2020 (iii)	-	-	2.754.706.572	-	-	2.754.706.572
Chi sự nghiệp	-	-	-	24.800.415.286	-	24.800.415.286
Số dư tại ngày 31/12/2020	209.892.341.716	2.866.578.710	-	264.121.000	265.035.962.631	478.059.004.057

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Tăng vốn trong năm là khoản nhận viện trợ kinh phí để xây dựng công trình từ Đại sứ quán Nhật Bản 1.777.550.909 đồng.
- (ii) Giảm vốn trong năm là các khoản Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển 2.866.578.710 đồng, quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.712.277.158 đồng và quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp 221.700.000 đồng.
- (iii) Giảm khác 5.863.818.352 đồng là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019 là 3.109.111.854 đồng và năm 2020 là 2.754.706.498 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	209.892.341.716	208.114.790.807
Tổng	209.892.341.716	208.114.790.807

Chủ sở hữu	Vốn theo đăng ký doanh nghiệp VND	Số đã thực góp đến 31/12/2020	Tỷ lệ đăng ký góp (%)
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	344.000.000.000	209.892.341.716	61,02%
Tổng	344.000.000.000	209.892.341.716	61%

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	29.017.351	15.403.909
Doanh thu cung kinh doanh dịch vụ	10.256.300.320	9.615.757.809
Doanh thu xây lắp	6.832.178.529	9.789.435.455
Doanh thu hoạt động công ích	50.357.172.146	60.897.257.225
Tổng	67.474.668.346	80.317.854.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	67.474.668.346	80.317.854.398

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	101.913.793	39.065.934
Giá vốn cung kinh doanh dịch vụ	9.305.617.923	8.754.852.337
Giá vốn xây lắp	6.465.481.339	9.405.536.020
Giá vốn hoạt động công ích	48.238.791.563	58.003.556.625
Tổng	64.111.804.618	76.203.010.916

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.219.775	16.883.643
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.326.073.976	9.842.665.772
Tổng	10.338.293.751	9.859.549.415

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	111.612.700	167.674.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.390.016	59.284.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.479.678	138.480.258
Thuế phí và lệ phí	4.555.500	4.555.500
Chi phí dự phòng	1.331.447.565	873.789.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.403.474	69.540.400
Chi phí khác bằng tiền	681.425.057	575.459.684
Tổng	2.415.313.990	1.888.784.329

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý tài sản cố định	201.782.727	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	72.440.040	31.027.400
Các khoản khác	1.430.613	92.006.870
Tổng	275.653.380	123.034.270
<i>Chi phí khác</i>		
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	15.003.395
Các khoản khác	372	59.712.000
Tổng	372	74.715.395
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	275.653.008	48.318.875

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.561.496.497	12.133.927.443
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	74.715.395
Các khoản nộp phạt	-	74.715.395
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế, trong đó	11.561.496.497	12.208.642.838
Thu nhập hoạt động thủy lợi được miễn thuế	1.530.326.212	1.950.496.838
Thu nhập từ hoạt động khác	10.031.170.285	10.258.145.995
5. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.006.234.057	2.051.629.199
7. Thuế TNDN hiện hành	2.006.234.057	2.051.629.199

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.391.148.980	12.294.191.157
Chi phí nhân công	25.205.686.075	25.010.108.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.380.255.685	3.324.644.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.603.923	2.163.956.611
Chi phí khác	3.176.001.303	3.046.481.616
Tổng	43.446.695.966	45.839.382.189

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của chủ tịch, kiểm soát viên, Ban điều hành và quản lý

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập của Chủ tịch, Kiểm soát viên, ban điều hành và quản lý	Lương, thưởng và thù lao	1.995.300.000	1.924.200.000

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trình bày lại cho phù hợp với số trình bày báo cáo tài chính năm nay.

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc



Vương Hữu Tiếng